

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, đăng tải thông tin vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá gồm quản lý, điều tiết giá và thẩm định giá.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

1. Các hình thức xử phạt vi phạm được quy định như sau:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Tước có thời hạn Thẻ thẩm định viên về giá; đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; đình chỉ có thời hạn hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a điểm b khoản 1 điều này là mức xử phạt chính. Hình thức xử phạt quy định tại điểm c khoản 1 điều này là hình thức xử phạt bổ sung.

3. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này áp dụng đối với cá nhân. Mức phạt tiền của tổ chức gấp 02 (hai) lần mức phạt tiền của cá nhân.

4. Các biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá số tiền do trích lập, sử dụng, hạch toán và kết chuyển không đúng quy định hoặc văn bản điều hành của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; buộc dừng thực hiện mức giá bán hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá; buộc thực hiện kê khai hoặc niêm yết giá theo quy định;

b) Hủy chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá; buộc báo cáo Bộ Tài chính nội dung về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá; buộc cấp lại chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá cho các học viên tham gia; buộc thu hồi các chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá; buộc hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia học.

c) Buộc hoàn trả khách hàng số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định và mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra; Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do hành vi vi phạm.

5. Khi phạt tiền đối với các hành vi vi phạm, mức phạt cụ thể đối với một hành vi không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng mức tối đa.

Trường hợp có một tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ thì áp dụng mức trung bình tăng thêm hoặc mức trung bình giảm bớt. Mức trung bình tăng thêm được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối đa và mức trung bình. Mức trung bình giảm bớt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức trung bình.

Trường hợp có từ hai tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức tối đa của khung phạt tiền. Trường hợp có từ hai tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt.

Trường hợp vừa có tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ thì bù trừ theo nguyên tắc một tình tiết tăng nặng trừ cho một tình tiết giảm nhẹ.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá là 02 năm.

Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

2. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Đăng tải thông tin vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt hành chính đã ra quyết định xử phạt gửi bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Trường hợp đình chính, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính, thì cũng phải thực hiện công bố công khai theo quy định tại khoản này.

2. Nội dung thông tin công bố công khai gồm: Họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân, quốc tịch của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả và thời gian thực hiện.

3. Người đứng đầu cơ quan hoặc người chịu trách nhiệm quản lý nội dung của trang thông tin điện tử và thời hạn công bố công khai có trách nhiệm:

a) Đăng đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản về việc công bố công khai và bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Đăng công khai thông tin đối với mỗi quyết định xử phạt vi phạm hành chính ít nhất 01 lần, thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày;

c) Đăng tin đình chính trong thời hạn 01 ngày làm việc trên trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo, kể từ thời điểm nhận được yêu cầu.

4. Thủ trưởng cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm:

- a) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố công khai;
- b) Đính chính thông tin sai lệch trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính.

5. Đính chính thông tin sai lệch:

a) Trong trường hợp trang thông tin điện tử hoặc báo đăng không chính xác các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, thì phải đính chính đúng chuyên mục hoặc vị trí đã đăng thông tin sai lệch trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính trên trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo và phải chịu chi phí cho việc đính chính;

b) Việc đính chính được thực hiện 01 lần đối với mỗi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày.

6. Trường hợp việc công bố công khai việc xử phạt không thể thực hiện đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì những lý do bất khả kháng, thì người có trách nhiệm công bố công khai phải báo cáo thủ trưởng cấp trên trực tiếp và thực hiện công bố công khai việc xử phạt ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục.

7. Kinh phí thực hiện công bố công khai và đính chính thông tin sai lệch được chi trả bằng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên từ cơ quan của người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

8. Người có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, nếu gây thiệt hại phải bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Chương 2.

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Điều 6. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về công khai thông tin về giá hàng hóa dịch vụ do tổ chức, cá nhân tự định giá trong trường hợp phải kê khai

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm công khai giá cụ thể của hàng hóa, dịch vụ tự định giá trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành; trường hợp phải kê khai giá trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định giá.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm công khai giá cụ thể của hàng hóa, dịch vụ tự định giá trong khung giá, giá tối đa, giá tối

thiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành sau thời hạn 06 ngày đến 10 ngày kể từ ngày ra quyết định giá.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm công khai giá cụ thể của hàng hóa, dịch vụ tự định giá trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành sau thời hạn từ 10 ngày kể từ ngày ra quyết định giá.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không công khai giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ tự định giá trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành; mức giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp phải kê khai giá theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Giá.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đúng giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ tự định giá trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành; mức giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp phải kê khai giá theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Giá.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc công khai các thông tin theo hình thức đã quy định tại Luật giá.

Điều 7. Xử phạt đối với hành vi trong thực hiện các biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong những biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động bình ổn giá theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện một trong những biện pháp bình ổn giá do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Điều 8. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá

1. Đối với hành vi không công khai, công khai không đầy đủ về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đầy đủ về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chậm công khai về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày phải công khai.

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không công khai về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với hành vi không báo cáo, chậm báo cáo và báo cáo sai lệch, không đầy đủ về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm báo cáo về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian 03 ngày kể từ ngày phải báo cáo.

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chậm báo cáo về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời gian 05 ngày kể từ ngày phải công khai.

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không công khai về Quỹ bình ổn giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau 05 ngày hoặc **báo cáo sai lệch về Quỹ bình ổn giá.**

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi trích lập, chuyển nộp hoặc hạch toán Quỹ bình ổn giá không đúng quy định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không chuyển nộp hoặc trích lập Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng; Quỹ bình ổn giá không đúng quy định của pháp luật.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá toàn bộ số tiền đã sử dụng, kết chuyển hoặc hạch toán không đúng Quỹ bình ổn giá;

b) Buộc nộp vào Quỹ bình ổn giá toàn bộ số tiền do trích lập không đúng hoặc không trích lập Quỹ bình ổn giá và Khoản lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá phát sinh (nếu có);

c) Buộc kết chuyển Quỹ bình ổn giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này

d) Buộc nộp vào ngân sách toàn bộ số lãi phạt đối với số tiền Quỹ bình ổn giá chậm nộp, hoặc kết chuyển không đúng, hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy định của pháp luật về Quỹ bình ổn giá; Tỷ lệ lãi phạt là 0,03%/ngày, tính trên số ngày chậm nộp, hoặc kết chuyển không đúng hoặc số ngày đã sử dụng không đúng mục đích.

Điều 9. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu về giá theo quy định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chậm gửi báo cáo, cung cấp thông tin tài liệu theo quy định hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền từ 03 ngày đến 05 ngày.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm gửi báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định hoặc văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quá thời hạn từ 06 ngày đến 10 ngày.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo cung cấp tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 10 ngày.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tác động một cách trực tiếp, hoặc gián tiếp thông qua hành động, lời nói nhằm cản trở hoạt động quản lý, điều tiết giá, thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ 5 ngày làm việc đến 10 ngày làm việc sau thời hạn.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ sai lệch về các yếu tố hình thành giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về định giá hàng hóa, dịch vụ không đúng với quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

- a) Hành vi bán không đúng giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể.
- b) Hành vi không định giá cụ thể và bán giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quy định cao hơn giá tối đa và thấp hơn giá tối thiểu trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ không đúng với mức giá, không đúng đối tượng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi định giá, bán không đúng hệ số, đúng đối tượng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng toàn bộ tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định và mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra tại Khoản 1 Điều này, trong trường hợp khó hoặc không xác định được khách hàng để trả lại thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hiệp thương giá¹

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi bán sai đối tượng so với yêu cầu hiệp thương giá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán không đúng số lượng, loại hàng hóa trong yêu cầu hiệp thương giá.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi bán không đúng giá hiệp thương hoặc đã thống nhất được giá và thực hiện theo giá thống nhất nhưng không báo cáo với cơ quan tổ chức hiệp thương theo quy định

Điều 13. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về kê khai giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đủ các nội dung của văn bản kê khai giá sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đã có văn bản nhắc nhở, yêu cầu nộp lại văn bản kê khai giá.

2. Đối với hành vi không kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không kê khai giá từ 01 đến 10 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm; hành vi không kê khai giá từ 11 đến 20 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm; hành vi không kê khai giá từ 21 hàng hóa, dịch vụ cụ thể thuộc diện kê khai giá trở lên;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tại Điểm c Khoản này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm.

3. Lựa chọn 01 trong 02 phương án sau:

Phương án 1: Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện kê khai đối với mức giá đã thực hiện theo quy định đối với hành vi vi phạm tại khoản 2.

¹ Điều 27 Luật Giá

Phương án 2: Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện kê khai đối với mức giá đã thực hiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2. Buộc trả lại cho khách hàng hoặc nộp vào Ngân sách nhà nước tiền chênh lệch của mức giá giữa các lần tăng giá và mức giá lần đầu phải kê khai hoặc kê khai lại.

Điều 14. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ tại địa Điểm phải niêm yết giá theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng.

c) Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần; tái phạm;

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá, kê khai giá không thuộc Khoản 4 Điều này.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu cao hơn giá niêm yết đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này, trường hợp không xác định được khách hàng để trả lại thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nhận quyết định thanh tra, kiểm tra giá khi được cơ quan có thẩm quyền giao, gửi theo quy định;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra giá theo thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

b) Cung cấp hồ sơ, tài liệu quá thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại địa điểm kiểm tra;

c) Cung cấp không đầy đủ, chính xác về thông tin, tài liệu, theo yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại địa điểm kiểm tra;

d) Không ký biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập hoặc ngày công bố công khai biên bản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tái phạm các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin, tài liệu liên quan với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 16. Xử phạt hành vi vi phạm khác trong quản lý, điều tiết giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ gây tâm lý hoang mang trong xã hội và bất ổn thị trường-

2 . Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, thông đồng về giá bằng cách thay đổi nội dung đã cam kết mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian; địa điểm; điều kiện mua, bán; chất lượng hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở bằng cách tác động một trực tiếp, hoặc gián tiếp thông qua hành động hoặc lời nói đến quá trình cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động quản lý, điều tiết giá, thẩm định giá từ đó tạo ra khó khăn, cản trở việc chấp hành pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi câu kết, thỏa thuận để làm sai lệch mức giá hàng hóa, dịch vụ nhằm vụ lợi, trục lợi; thông đồng về giá nhằm trục lợi.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ không phù hợp với biến động của giá thành toàn bộ so với điều kiện bình thường nhằm trục lợi.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn; buộc đính chính, cải chính thông tin tại nơi đã đăng tải do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu hành vi gian lận, thông đồng về giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 khoản 4 Điều này, trường hợp không xác định được khách hàng để trả lại thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Xử phạt hành vi vi phạm về việc xây dựng, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu về giá

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không cung cấp, cập nhật thông tin về giá; cung cấp, cập nhật thông tin về giá không thường xuyên theo quy định; cung cấp, cập nhật thông tin sai lệch vào Cơ sở dữ liệu về giá.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần; tái phạm;

b) Sử dụng dữ liệu về giá trong Cơ sở dữ liệu về giá không đúng với Mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép.

Chương 3.

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 18. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về công khai thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi công khai không đầy đủ các thông tin về thẩm định giá theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công khai thông tin về thẩm định giá theo quy định.

Điều 19. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo, cung cấp thông tin trong hoạt động thẩm định giá.

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng mẫu theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

b) Báo cáo, cung cấp thông tin không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn báo cáo trong các trường hợp sau:

a) Có sự biến động thẩm định viên về giá do thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp không còn duy trì điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá hoặc thay đổi nơi đăng ký hành nghề;

b) Thay đổi thông tin ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, gồm: thông tin về doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp; thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá và người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về thẩm định giá quy định tại khoản 2 Điều này sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn báo cáo theo quy định.

b) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo, cung cấp thông tin đột xuất theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn báo cáo theo quy định trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi vi phạm quy định về chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về thẩm định giá quy định tại khoản 2 Điều này sau thời gian 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn báo cáo theo quy định.

b) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo, cung cấp thông tin đột xuất theo quy định của pháp luật về thẩm định giá sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn báo cáo theo quy định trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá đồng thời trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp không đúng mức trích lập theo quy định;

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá đồng thời không trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định.

Điều 21. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập và phát hành chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá không đúng mẫu theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Cập nhật không đầy đủ chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện cập nhật chứng thư thẩm định giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật thẩm định giá;

b) Lập chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không có đủ các thông tin cơ bản theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

c) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không đúng thẩm quyền của chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá với tư cách cá nhân;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá không kèm theo báo cáo thẩm định giá hoặc ngược lại.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá không đúng với lĩnh vực chuyên môn, thông báo của cơ quan nhà nước về lĩnh vực được phép hành nghề; ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá khi không đáp ứng các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá theo quy định;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá có người đứng đầu chi nhánh không còn là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp hoặc không còn đáp ứng các điều kiện về hành nghề thẩm định giá.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hoặc phát hành không chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá, các tài liệu liên quan đến hoạt động thẩm định giá theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Phát hành chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá đang bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước có thời hạn từ 30 ngày đến 50 ngày Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định Điểm a Khoản 4 Điều này; đình chỉ có thời hạn từ 30 ngày đến 50 ngày hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Tước có thời hạn từ 50 ngày đến 70 ngày Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định Điểm b Khoản 5 Điều này; đình chỉ có thời hạn từ 50 ngày đến 70 ngày hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 5 Điều này.

Điều 22. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lưu trữ, bảo quản và khai thác hồ sơ thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Lưu trữ hồ sơ thẩm định giá không đầy đủ theo quy định của pháp luật;
- b) Sửa chữa, thay đổi nội dung hồ sơ thẩm định giá đã được lưu trữ;
- c) Không tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo quản, khai thác hồ sơ thẩm định giá;

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hồ sơ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hành nghề thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không giải trình báo cáo thẩm định giá do mình thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng hướng dẫn về khảo sát thực tế, thu thập thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

b) Không thực hiện đúng cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam;

c) Không áp dụng đủ các phương pháp thẩm định giá theo quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo, cho thuê, cho mượn, sử dụng thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước có thời hạn từ 40 ngày đến 60 ngày Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Tước có thời hạn từ 120 ngày đến 180 ngày Thẻ thẩm định viên về giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 24. Xử phạt hành vi vi phạm các quy định khác về kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện dịch vụ thẩm định giá mà không có hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá sau 15 ngày kể từ ngày thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

b) Ký kết hợp đồng dịch vụ thẩm định giá khi không được phép theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông tin không chính xác, không trung thực về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá.

b) Kê khai không chính xác, không trung thực để đăng ký cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá hoặc hồ sơ đăng ký hành nghề của thẩm định viên.

c) Xây dựng quy định nhưng không thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện kiểm soát chất lượng báo cáo thẩm định giá để phát hành và cung cấp chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá.

c) Hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;

d) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc thực hiện thẩm định giá cho người có liên quan với doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

đ) Gây trở ngại hoặc can thiệp vào hoạt động thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi mua chuộc, hối lộ; câu kết, thỏa thuận để làm sai lệch giá trị tài sản thẩm định giá nhằm vụ lợi, trục lợi; thông đồng về thẩm định giá.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ có thời hạn từ 70 ngày đến 90 ngày hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều này.

Điều 25. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin về tài sản thẩm định giá và sử dụng chứng thư thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực;

b) Sử dụng chứng thư thẩm định giá không theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với tài sản thẩm định giá, số lượng tài sản thẩm định giá tại hợp đồng thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cố ý cung cấp thông tin sai lệch về tài sản thẩm định giá.

Điều 26. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lớp học quá số học viên theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

b) Không thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá của học viên trên Phiếu đánh giá chất lượng lớp học theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo về nội dung, chương trình, thời lượng tối thiểu của lớp học theo quy định;

b) Bố trí giảng viên không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

c) Biên soạn và sử dụng tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức không đúng so với khung chương trình theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

d) Thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả học tập không đúng so với quy định của pháp luật về thẩm định giá;

đ) Cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận không đúng so với mẫu chứng chỉ, giấy chứng nhận theo quy định của Bộ Tài chính;

g) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức không đúng theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận cho học viên không đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về thời gian học và kết quả kiểm tra;

b) Cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận cho những người thực tế không tham gia học.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mở lớp học khi không đủ yêu cầu, điều kiện theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Mở lớp học và cấp chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá khi không thuộc đối tượng được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ việc mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức trong thời gian từ 30 ngày đến 50 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ việc mở lớp đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian từ 60 ngày đến 80 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp lại chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá cho các học viên tham gia lớp học đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi do hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

d) Buộc thu hồi chứng chỉ, giấy chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá đồng thời buộc hoàn trả chi phí đào tạo, bồi dưỡng cho các học viên tham gia lớp học đối với hành vi vi phạm quy định Khoản 4 Điều này.

Chương 4.

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 27. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Điều này có quyền lập biên bản hành chính về những vi phạm hành chính thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.

2. Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này khi đang thi hành công vụ.

b) Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khi đang thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, điều tiết giá; thẩm định giá.

Điều 28. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá

1. Chánh Thanh tra Bộ Tài chính; Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ và các chức danh tương đương có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về giá thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Chủ tịch UBND cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương; Chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức

năng thanh tra chuyên ngành được chính phủ quy định² thẩm quyền xử phạt, bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo
- b) Phạt tiền đến mức cao nhất đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giá theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành giá có thẩm quyền:

- a) Phạt cảnh cáo
- b) Phạt tiền đến 70% mức phạt tối đa đối với các hành vi vi phạm tương ứng theo quy định của Nghị định này nhưng không quá 100.000.000 đồng;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Sở Tài chính có thẩm quyền:

- a) Phạt tiền đến 50% mức phạt tối đa đối với các hành vi vi phạm tương ứng theo quy định của Nghị định này nhưng không quá 75.000.000 đồng;
- b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả về giá quy định tại Nghị định này theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Thanh tra viên, người được giao thực hiện thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định nhưng không quá 500.000 đồng.

5. Người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường quy định tại Điều 45 Luật xử lý vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý của mình.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

² Thêm theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật xử lý vi phạm hành chính “các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định”

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế các quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí và hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

2. Các quy định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về giá không nêu tại Nghị định được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính